TÒA ÁN NHÂN DÂN
HỆN Q
TỈNH Đ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 116/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20/11/2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HỆN Q, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hòa

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hoa; Bà Nguyễn Thị Liệu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân Hện Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hện Q tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Hện Q, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 429/2018/TLST-HNGĐ ngày 31/7/2018 về việc "Xin ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29/10/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông ĐỖ K - sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số nhà 105, khu 3, ấp 1, xã G, Hện Q, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Bà NGUYỄN THỊ G - sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số nhà 105, khu 3, ấp 1, xã G, Hện Q, tỉnh Đ.

(Ông K có mặt và bà G vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Theo đơn khởi kiện ngày 19/7/2018, bản tự khai ngày 15/8/2018, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đỗ K trình bày*:**

Vào tháng 12/2995, ông quen với bà Nguyễn Thị G thông qua mai mối của người thân. Sau khi tìm hiểu nhau được hơn 01 tháng thì ông và bà G phát sinh tình cảm nên tháng 01/1996 ông và bà G tổ chức lễ cưới và sống chung đời sống vợ chồng với nhau. Tuy nhiên do thiếu hiểu biết pháp luật nên đến nay ông và bà G vẫn chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Cuộc sống vợ chồng ông hạnh phúc đến tháng 8/2015 thì bà G tự thay đổi tính tình, tiêu xài tiền thiếu hợp lý dẫn đến thất thoát tài sản trong gia đình và không đảm nhiệm việc nội trợ trong gia đình nên vợ chồng xảy ra bất hòa; mỗi lần

cãi nhau, bà G lại có hành vi đập phá tài sản trong gia đình.

Do vợ chồng không hòa hợp nên mặc dù vẫn ở chung nhà nhưng vợ chồng ông đã tự ly thân nhau từ tháng 8/2015. Trong thời gian này, những người thân trong gia đình đã đến nhà kHên ngăn nhiều lần nhưng vợ chồng ông không hòa giải được. Nay thời gian sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu Tòa án cho ly hôn với bà Nguyễn Thị G.

Ông và bà G có 01 con chung tên là Đỗ H - sinh ngày 19/01/1997. Hiện anh H đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Vợ chồng ông tự thỏa thuận về tài sản chung, vợ chồng ông không có nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với bà Nguyễn Thị G : Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý số 429/2018/TLST-HNGĐ ngày 31/7/2018 cho bà G theo quy định của pháp luật nhưng bà Nguyễn Thị G không có ý kiến trả lời. Tòa án đã triệu tập bà đến Tòa án để làm việc, để tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà G không chấp hành triệu tập của Tòa án.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án và giao các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tình trạng hôn nhân giữa ông K và bà G đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu xin ly hôn của ông K là có căn cứ. Tuy nhiên, ông K và bà G không đăng ký kết hôn nên căn cứ các Điều 9, 14, 15 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà G. Con chung của ông K, bà G đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Tài sản do các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết. Ông K phải chịu tiền án phí hôn nhân nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Nguyễn Thị G cư trú tại số 105, khu 3, ấp 1, xã G, Hện Q, tỉnh Đ nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố; tụng dân sự; Tòa án nhân dân Hện Q có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.2] Về tư cách đương sự: Ông K khởi kiện xin ly hôn với bà G nên ông K là nguyên đơn, bà G là bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông K khởi kiện yêu cầu ly hôn, nên quan hệ pháp luật được xác định là "tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Kết quả xác minh của Tòa án tại địa phương thể hiện: ông Đỗ K và bà Nguyễn Thị G đã sống ly thân với nhau từ tháng 8/2015 cho đến nay, hai người không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Xét tình trạng hôn nhân giữa ông K và bà G đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, không tôn trọng, chăm sóc nhau, nên yêu cầu xin ly hôn của ông K là có căn cứ. Tuy nhiên, theo hướng tại Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn xử lý trường hợp này như sau: "Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ". Chính vì quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà G không được pháp luật thừa nhận nên Hội đồng xét xử không thể xem xét yêu cầu ly hôn của ông K mà nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Đỗ K và bà Nguyễn Thị G là phù hợp.

[2.2] Về quan hệ con chung: Con chung giữa ông Đỗ K và bà Nguyễn Thị G là anh Đỗ H - sinh ngày 19/01/1997. Do anh H đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Do ông K không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.] Về án phí: Ông Đỗ K phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 147, Điều 228, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa

ông Đỗ K và bà Nguyễn Thị G.

2. Về con chung: Đỗ H - sinh ngày 19/01/1997. Do con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình: Ông Đỗ K phải chịu 300.000 đồng. Ông Đỗ K đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 005684 ngày 31/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Hện Q được cHển thu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông Đỗ K được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị G được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đ
- VKSND tỉnh Đ;
- VKSND Hện Q;
- Chi cục THADS Hện Q;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Xuân Hòa